

HÀM NGÔN QUY ƯỚC CỦA MỘT SỐ BIỂU THỨC NGÔN NGỮ CÓ CHỨA ĐỘNG TỪ NHẬN THỨC TRONG TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
Email: hanhphung1982@yahoo.com

Tóm tắt: Khi chúng ta phát ngôn, bên cạnh nội dung ngữ nghĩa thì hình thức cấu trúc là những “đầu mối” cung cấp cho người nghe nên hiểu phát ngôn như thế nào. Việc sử dụng những biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ chỉ hoạt động nhận thức, điển hình như cấu trúc “*Tôi + động từ nhận thức + mệnh đề*” có thể làm xuất hiện hàm ngôn quy ước, nhờ đó người nghe thấy được tình trạng hiểu biết, tính logic, sự đúng đắn trong phát ngôn của người nói. Vận dụng lí thuyết của Grice (1975) về hàm ngôn, chúng tôi nghiên cứu hàm ngôn quy ước của các biểu thức ngôn ngữ bao gồm “*Tôi + động từ nhận thức + mệnh đề*”.

Từ khóa: hàm ngôn quy ước, biểu thức ngôn ngữ, động từ nhận thức

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giao tiếp, với khả năng “lựa lời” chúng ta có thể chuyển tải được nhiều thông tin hơn so với bề mặt câu chữ, đó chính là thông tin hàm ngôn. Để tạo hàm ngôn quy ước, những cấu trúc ngôn ngữ như: *Tôi nghĩ/ tin/ đoán, v.v* có thể là một sự lựa chọn đúng đắn và hiệu quả. Sở dĩ như vậy là bởi, bấy giờ người nói không cần phải viện dẫn bằng chứng một cách dài dòng, không cần luận giải mức độ phù hợp của phát ngôn trong từng ngữ cảnh.

1.1. Hàm ngôn quy ước (conventional implicatures)

Grice (1975) chia hàm ngôn thành hai loại: hàm ngôn quy ước và hàm ngôn hội thoại. Đỗ Hữu Châu (2009) đã diễn dịch quan niệm của Grice như sau: “Hàm ẩn (hàm ngôn) quy ước là những ý nghĩa hàm ẩn được diễn đạt bởi các tín hiệu quy ước - tức các yếu tố thuộc cấu trúc hình thức của ngôn ngữ. Người nghe để nắm bắt được chúng phải suy ý từ ý nghĩa của các phương tiện ngôn ngữ này.” [1, tr.381]. Thực chất của hàm ngôn là nói mà coi như không nói, nghĩa là “nói một cái gì đó mà không vì thế nhận trách nhiệm là đã có nói, nghĩa là nó có được hiệu lực của nói năng, vừa có được sự vô can của im lặng.” (Ducrot 1972, dẫn theo Hoàng Phê 2003)

1.2. Biểu thức ngôn ngữ có chứa động từ chỉ hoạt động nhận thức thể hiện trong tiếng Việt với nhiều kiểu dạng khác nhau, có thể kể đến các biểu thức như: *Như mọi người đều biết, Nếu tôi không nhầm thì, Có trời mới biết, Tôi nghĩ là P, Tôi đoán là P...* Ở bài viết này chúng tôi quan tâm đến những biểu thức kiểu như: *Tôi nghĩ là P, Tôi đoán là P...* Các biểu thức này được chúng tôi khái quát hóa thành mô hình sau: “**Tôi+ động từ nhận thức + mệnh đề**”. Đó là những biểu thức ngôn ngữ được bắt đầu với ngôi thứ nhất số ít đi với

động từ nhận thức (*biết, nghĩ, đoán, tin, chắc, chắc chắn,...*) ở thì hiện tại bất định và đi ngay sau nó là mệnh đề. Các biểu thức xuất hiện trong phát ngôn có thể thực hiện những chức năng ngữ dụng như: tổ chức, tương tác hội thoại, cộng tác hội thoại, thực hiện chiến lược lịch sự, thể hiện hàm ngôn quy ước và hàm ngôn hội thoại.

Ở bài báo này, chúng tôi quan tâm đến hàm ngôn quy ước của chúng.

2. HÀM NGÔN QUY ƯỚC CỦA *TÔI NGHĨ P*, *TÔI BIẾT P*, *TÔI TIN P*, *TÔI ĐOÁN P*

Tôi nghĩ P, *Tôi biết P*, *Tôi tin P*, *Tôi đoán P* xuất hiện là kết quả của việc tuân thủ phương châm về chất: “Đừng nói những điều mà anh không có bằng chứng xác thực!” (Do not say that for which you lack adequate evidence, Grice 1975). Sự tuân thủ nguyên tắc hội thoại và khả năng thoát li ngữ cảnh đã cho thấy hàm ngôn mà những phát ngôn này tạo ra là loại hàm ngôn quy ước.

Các biểu thức phản ánh tình trạng hiểu biết của người nói như *Tôi nghĩ P*, *Tôi biết P*, *Tôi tin P*, *Tôi đoán P* hết sức phong phú trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Những biểu thức này tỏ ra “rất nhạy” với nhu cầu giao tiếp của người nói trong việc thể hiện mức độ xác tín đối với tính đúng đắn của mệnh đề cũng như thể hiện hàm ý hội thoại. Chúng “nảy” ra từ thực tiễn sử dụng ngôn ngữ với những chức năng ngữ dụng cực kì phong phú, chúng làm rõ chức năng ngữ dụng của nhau. Những phân tích dưới đây sẽ giúp chúng ta thấy được sự phân hóa vai trò của từng biểu thức khi đi vào sử dụng.

2.1. *Tôi nghĩ P*

Với *Tôi nghĩ P*, chúng ta có thể xem xét về mô hình khúc giải của Goddard (2003)

- *Tôi ý thức rằng người nào đó có thể nghĩ khác tôi;*
- *Tôi cũng ý thức rằng người này có thể đưa ra một lí do nào đó chứng minh cho những gì anh ta nghĩ;*
- *Người này có thể bảo vệ được cho suy nghĩ của họ.*

Nếu vì một lí do nào đó, người nghe đòi hỏi cung cấp bằng chứng, *Tôi* có thể cung cấp, vd: - *Chị biết hôm nay mấy giờ tàu SE2 đến Huế không?*

1) *Không, nhưng **chị nghĩ** khoảng 8 giờ, 8 giờ 30 gì đó.*

- *Vì sao chị nghĩ thế? - Mấy lần trước chị thấy khoảng giờ đó là tàu đến.*

Sẽ không bình thường nếu người được hỏi giải thích: “À, **không biết nữa**”. Rõ ràng, người ta khó có thể nói ra một điều gì đó bằng *Tôi nghĩ* mà không có ít nhất một bằng chứng nào đó.

Trong vai trò xác tín, với *Tôi nghĩ*, người nói cho thấy anh ta có can dự vào tính chân thực của P nên tùy vào tình huống: nó có thể làm yên lòng người nghe, nếu người nghe không có ý kiến khác với người nói; ở tình huống khác, nếu người nghe chưa thực sự bị thuyết phục, họ được phép suy luận về tính xác thực của mẫu thông tin do người nói cung cấp với sự cộng tác có thiện chí từ phía người nói, bởi người nói chỉ nói *Tôi nghĩ*

không phải là *Tôi tin*, càng không phải *Tôi biết*, “*Tôi chỉ nói tôi nghĩ, tôi không nói là tôi biết*” (*I think this, I don’t say: I know it*, Wierzbicka 1996, dẫn theo Goddard 2003).

2.2. *Tôi biết P*

Phát ngôn với *Tôi biết P* hàm ý người nói có lí do về P. Trừ những kiểu nói: “*Tôi biết tôi thật ngờ ngẩn nhưng...*” hoặc “*Tôi biết thật là vô lí khi nghĩ rằng... nhưng...*”, còn lại, trong những phát ngôn thông thường với *Tôi biết TGD* là người nói sẽ không nói *Tôi biết* trừ phi anh ta có một cơ sở nào đó (dù rất ít). Chẳng hạn khi nói: 2) *Tôi biết tổng thống Nga sẽ viếng thăm Việt Nam vào ngày mai* và khi được hỏi tại sao biết điều này thì người nói nếu trả lời: “*À, không có lí do gì cả.*” sẽ đi ngược lại với quy tắc chi phối việc tạo lập diễn ngôn. Việc sử dụng cấu trúc như *Tôi biết* cũng không là ngoại lệ.

2.3. *Tôi tin P*

Khi nói: 3) *Tôi tin anh ta ở nhà* hàm ý sự thật anh ta ở nhà được bảo đảm bởi người nói, hàm ý có lí do, khác với việc tường thuật lại niềm tin của ai đó vào P. Chẳng hạn: *Nam tin vào P* thì câu nói này không hàm ý Nam có lí do về P, người nói cũng không bảo đảm cho nội dung của P, nhưng khi người nói phát ngôn: *Tôi tin vào P*, nghĩa là người nói hàm ý họ có cơ sở để nói như vậy, dù bản chất của niềm tin, như chúng ta đã biết, không phải lúc cũng đặt cơ sở vào những bằng chứng xác thực, có khi chỉ là bằng chứng xúc cảm, thiếu cơ sở lí tính (tin một điều gì đó đơn giản chỉ vì tin mà thôi).

Bây giờ *ngôi thứ nhất + tin + mệnh đề* khó cho phép người đối thoại (nếu không muốn nói là không) chia sẻ quan điểm của họ với người nói.

2.4. *Tôi đoán P*

Với tình huống: *Anh biết ai gọi tôi chiều nay không?*

4) *Không, nhưng tôi đoán là Thảo* (bằng chứng suy luận: *Thảo hay gọi cho anh vào giờ đó mà*).

Với *Tôi đoán*, người nói có ý cung cấp thông tin rằng: những gì tôi nói chỉ là phỏng đoán, tuy nhiên cũng hàm ý rằng tôi có lí do cho sự phỏng đoán này bởi lẽ sẽ là ngờ ngẩn hoặc khôi hài nếu trả lời: 5) *Tôi đoán tổng thống Putin gọi anh chiều nay để trả lời cho câu hỏi trên*.

Hàm ý quy ước khi sử dụng *Tôi đoán P* cho thấy người nói nói về P theo một cách cẩn trọng, không khẳng định dứt khoát mà thể hiện sự do dự, vừa nói nhưng cũng đã chuẩn bị tâm thế để từ chối những gì mình vừa nói. Điều đó cho thấy sự khôn ngoan của người phát ngôn khi họ chưa có đủ bằng chứng, dữ kiện chính xác về P, những gì họ nói chỉ là phỏng đoán của cá nhân. Như vậy, ngữ cảnh thích hợp cho *Tôi đoán* là khi người nói còn thiếu bằng chứng về P và không thích hợp cho những ngữ cảnh đòi hỏi bằng chứng xác thực, đầy đủ, rõ ràng, khách quan, chẳng hạn như khẳng định của bác sĩ pháp y ở một phiên tòa. Anh ta không thể nói: 6) *Tôi đoán đó là máu người* sau khi đã tiến hành kiểm tra mẫu máu ở hiện trường. (Vd của Du Cann, dẫn theo Mackenzie 1987). Cách nói này chắc chắn sẽ nhận được những phản ứng tiêu cực từ phía quan tòa cũng như

những người có mặt. Cũng ở phiên tòa, nếu ai đó nói rằng *Tôi đoán P* khi họ đã có đủ bằng chứng xác thực về P nghĩa là họ đã có ý lừa dối quan tòa, cố tình không muốn dính líu, can hệ trực tiếp vào các tình tiết của vụ án.

Sẽ là khôi hài nếu khi bước vào phòng, ai đó có thị lực bình thường nhưng lại nói: 7) *Tớ đoán đèn đang bật sáng*. Phát ngôn này sẽ nhận được phản ứng của người bên cạnh, đại loại như: “*Đoán? Biết rồi còn đoán/ Thấy rồi còn bày đặt đoán!*”

Một câu hỏi đặt ra là tại sao những cấu trúc như: *Tôi nghĩ, Tôi tin, Tôi đoán, Tôi biết* lại cho người nghe biết được họ nên tin bao nhiêu vào tính xác thực của P?

Có một sự thỏa thuận ngầm giữa người nói và người nghe khi sử dụng và lĩnh hội những phát ngôn có chứa *Tôi nghĩ/tin/ đoán*, v.v, người nghe biết mình không thể đòi hỏi quá nhiều ở người nói nếu họ nói với những cấu trúc này, người nói cũng “bảo an” được cho bản thân ngay cả khi bị chất vấn hoặc vặn vẹo về tính xác thực của P: “*Tôi chỉ nói là tôi nghĩ/tin/đoán P..., tôi có nói là tôi biết P đâu...*”, điều này cho thấy *Tôi biết* có một lực ngữ dụng ngược lại. Lực này sẽ bị bác bỏ ngay lập tức nếu người nghe có đủ chứng cứ chứng minh rằng hiểu biết của người đối thoại với mình là sai. Chẳng hạn với câu nói: 8) *Anh (ở đây là X) biết Z chấm dứt mối quan hệ với Y rồi*. Nếu người nghe có đủ cơ sở chứng minh rằng những gì X nói về quan hệ giữa Y và Z không chính xác, người nghe có thể phản bác: “*Anh bảo anh biết, giờ anh xem, những gì anh biết là không chính xác, họ đã chấm dứt đâu, hai người vẫn đi lại với nhau đấy thôi.*” hay có thể nhận lời chỉ trích: “*Không chắc thì đừng nói là biết!*”.

Từ sự phân tích trên đây, có thể thấy, một phát ngôn đi với *Tôi biết, Tôi đoán*, v.v không tương đương một sự kiện, một hoạt động tinh thần nào mà cho thấy phát ngôn của người nói hàm ý có lí do, có bằng chứng nhất định, đó có thể là bằng chứng suy luận, bằng chứng tri giác hay bằng chứng xúc cảm.

Nếu các biểu thức ngôn ngữ bao gồm “*Tôi + từ chỉ tâm lí tình cảm + mệnh đề*” (như *Tôi tiếc P, Tôi mừng P..*) tiêu biểu cho định hướng về tình cảm thì những biểu thức ngôn ngữ với “*Tôi + động từ nhận thức + mệnh đề*” như: *Tôi biết, tin, nghĩ, nghi, đoán+ P* tiêu biểu cho định hướng về nhận thức, cụ thể hơn là mức độ hàm ý về tính hữu chứng (evidentiality) của nội dung được phát ngôn.

Thang độ của tính hữu chứng phản ánh thông qua những biểu thức ngôn ngữ với ngôi thứ nhất số ít + động từ nhận thức + P cụ thể như sau:

Mô hình 1. Thang độ của tính hữu chứng

giàu căn cứ *biết* *tin* *nghĩ* *đoán* nghèo căn cứ

Trong đó, *Tôi biết* cho thấy người nói có đủ bằng chứng nếu ai đó yêu cầu, cho thấy người nói đang nắm giữ những bằng chứng tốt nhất, đầy đủ nhất, đáng tin cậy nhất; *Tôi tin* được đưa ra như “cái biên lai” xác minh cho xác tín của người nói đối với tính chân thực của mệnh đề; *Tôi đoán* cho thấy người nói đôi khi chỉ “đoán già đoán non” về P,

tuy nghèo căn cứ song vẫn có thể là một “kênh tham khảo” đối với người nghe; *Tôi nghĩ* chiếm giữ vị trí khá trung hòa trên cân cân hữu chứng, không quá nghèo căn cứ như *Tôi đoán*, cũng không được đầy đủ bằng chứng như *Tôi biết*.

3. KẾT LUẬN

3.1. *Tôi nghĩ*, cùng với *Tôi tin*, *Tôi đoán*,... được cấu trúc hóa, qua thời gian có xu hướng trở thành mô hình khái quát, bao gồm: *ngôi thứ nhất số ít + động từ tinh thần - nhận thức + P*, chúng có sức sản sinh cao để thực hiện chức năng đặc biệt của mình trong việc thể hiện tình thái nhận thức xét từ bình diện nghĩa học và thực hiện hàm ngôn quy ước ở chức năng dụng học.

3.2. Những cấu trúc khác nhau thường đi kèm với sự diễn dịch ngữ nghĩa khác nhau, người nói, vì thế, có dụng ý kết hợp sự phân biệt nghĩa với sự khác nhau về hình thức. Cá nhân người nói dựa trên bằng chứng mình có mà lựa chọn hình thức diễn đạt nào: *Tôi nghĩ*, *Tôi biết* hay *Tôi tin*,...

3.3. Phát ngôn đi với những biểu thức kiểu này giúp người nghe biết được anh ta tin cậy được bao nhiêu vào những gì anh ta nghe được, nếu vì một lí do nào đó mà người nghe cảm thấy chưa thuyết phục, họ có thể hỏi tại sao và sẽ nhận được những bằng chứng do người nói cung cấp. Như vậy có thể tạo ra hàm ngôn quy ước bằng cách sử dụng biểu thức ngôn ngữ kiểu *Tôi nghĩ*, *tôi biết*, *tôi tin*, *tôi đoán*.

3.4. Nếu hàm ngôn hội thoại của các biểu thức này thuộc về cực dụng học thì hàm ngôn quy ước nằm ở ranh giới giữa dụng học và nghĩa học, do đó ta đồng thời có thể thấy chúng ở cả địa bàn nghĩa học với tính hữu chứng – mã hóa niềm tin của người nói đối với bằng chứng mà họ có được thông qua các hình thức ngôn ngữ có kết cấu “Tôi+ động từ nhận thức + mệnh đề”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu (2009). *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Văn Hiệp (2008). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Hoàng Phê (2003). *Logic - Ngôn ngữ học*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [4] Aijmer K. (1997). “I think - an English modal particle”, *Modality in Germanic Languages*, Berlin: Mouton de Gruyter, 1-47.
- [5] Cappelli G. (2008). Antonymy and verbs of cognitive attitude: When *know* is the opposite of *think* and *believe*, *Threads in the complex fabric of language*, Linguistic and literary studies in honour of Lavinia Merlini, Pisa: Felici Editore, 529-546.
- [6] Charlesworth M.T. (1965). The parenthetical use of the verb ‘believe’, *Mind*, Vol.74, No.295, 415-420.
- [7] Goddard C. (2003). Thinking across languages and cultures: six dimensions of variation, *Coginitive linguistics* 14, 109-140.
- [8] Grice H.P. (1975). Logic and conversation, *Syntax and semantics 3: Speech arts*, 41-58.
- [9] Mackenzie J. (1987). I guess., *Australian Journal of Philosophy*, Vol. 65, No. 3, 290-300.

Title: CONVENTIONAL IMPLICATURES OF SOME LANGUAGE EXPRESSIONS CONSTRUCTED BY COGNITION VERBS IN VIETNAMESE

Abstract: When we speak of something, apart from semantic content, structural formula is the “clue” that enables listeners how to grasp the utterances. Using language expressions that constructed by cognitive verbs, for example ‘I+ cognitive verbs+ proposition’, are able to create conventional implicatures, hence, the hearers apprehend understanding, logic, reality that hint in the speakers’ utterances. Based on theory of conventional implicatures by Grice (1975), the article does reresearch conventional implicatures of some language expressions constructed by combining ‘I+ cognitive verbs+proposition’ in Vietnamese.

Keywords: Conventional implicatures, language expressions, cognition verbs.